

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1132/VHTC-VP
V/v Công bố thông tin BCTC Quý I/2022

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.
Mã chứng khoán: THT.
Trụ sở chính: Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.
Điện thoại: 0203 3835169.
Fax: 0203 3836120.
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Nhung
Địa chỉ: Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0987 909 009, 02033 835 169.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 20/4/2022 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý I/2021 so với Quý I/2022.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý I/2022 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, VP.

Người thực hiện công bố thông tin

Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2022

(Nơi nhận : THƯ KÝ CÔNG TY)

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2022

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.809.893.529	602.313.063.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	4.017.184.388	6.429.317.186
1. Tiền	111		4.017.184.388	6.429.317.186
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	2.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		194.724.868.219	176.651.440.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	175.024.767.426	163.127.514.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.708.587.684	14.700.348.889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.224.091.109	2.256.155.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.232.578.000	-3.432.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		500.920.261.657	359.929.724.227
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	502.196.747.149	371.382.241.531
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-1.276.485.492	-11.452.517.304
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.147.579.265	59.302.581.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	42.444.802.605	55.599.804.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		3.702.776.660	3.702.776.660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.030.049.935.978	1.099.241.175.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.809.354.084	106.874.921.833
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	97.809.354.084	106.874.921.833
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		870.557.224.650	926.988.409.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221		446.041.949.610	452.741.058.391
- Nguyên giá	222	VI.9	1.975.281.147.915	1.947.269.232.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.529.239.198.305	-1.494.528.174.050
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		424.515.275.040	474.247.350.871
- Nguyên giá	228	VI.10	782.956.053.186	783.819.209.420
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-358.440.778.146	-309.571.858.549
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.533.410.899	11.770.449.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	11.533.410.899	11.770.449.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.149.946.345	53.607.395.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	19.351.147.211	22.808.596.138
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	30.798.799.134	30.798.799.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.777.859.829.507	1.701.554.239.384
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.413.745.325.803	1.345.611.958.426
I. Nợ ngắn hạn	310		975.060.855.164	748.383.918.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	268.233.352.490	329.819.624.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.059.015	39.655.326
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	76.289.050.711	94.863.138.355
4. Phải trả người lao động	314		51.033.248.252	74.448.291.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	151.108.476.633	153.292.951.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.427.016.261	4.344.955.435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	12.919.682.000	66.727.274.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	391.017.239.508	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.940.730.294	24.848.027.168
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		438.684.470.639	597.228.039.699
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	438.684.470.639	597.228.039.699

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364.114.503.704	355.942.280.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	364.114.503.704	355.942.280.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.331.820.863	71.159.598.117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		71.159.598.117	71.159.598.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		8.172.222.746	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.777.859.829.507	1.701.554.239.384

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.011.736.152.576	332.324.565.650	1.011.736.152.576	332.324.565.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.011.736.152.576	332.324.565.650	1.011.736.152.576	332.324.565.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	972.033.745.029	296.467.362.249	972.033.745.029	296.467.362.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		39.702.407.547	35.857.203.401	39.702.407.547	35.857.203.401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	702.082.442	736.253.287	702.082.442	736.253.287
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	11.984.058.987	17.074.144.600	11.984.058.987	17.074.144.600
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		11.984.058.987	17.074.144.600	11.984.058.987	17.074.144.600
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	1.837.993.091	832.370.240	1.837.993.091	832.370.240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	16.543.252.516	12.310.981.180	16.543.252.516	12.310.981.180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.039.185.395	6.375.960.668	10.039.185.395	6.375.960.668
11. Thu nhập khác	31	VII.6	272.134.117	331.317.640	272.134.117	331.317.640
12. Chi phí khác	32	VII.7	96.041.079	76.702.056	96.041.079	76.702.056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		176.093.038	254.615.584	176.093.038	254.615.584
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.215.278.433	6.630.576.252	10.215.278.433	6.630.576.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	2.043.055.687	1.326.115.250	2.043.055.687	1.326.115.250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.172.222.746	5.304.461.002	8.172.222.746	5.304.461.002
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		333	216	333	216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I Năm 2022	Quý I Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.215.278.433	6.630.576.252
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		84.222.071.284	59.464.975.071
- Các khoản dự phòng	03		380.641.207.696	6.922.918.933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.378.662)	(10.901.640)
- Chi phí lãi vay	06		11.984.058.987	17.074.144.600
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		487.039.237.738	90.081.713.216
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(18.073.427.436)	192.146.683.478
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(130.814.505.618)	(362.892.541.112)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(87.151.980.476)	38.069.292.674
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		16.612.451.173	19.439.902.975
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.984.058.987)	(17.213.770.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.717.600.586)	(8.935.666.815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.907.296.874)	(3.755.550.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		235.002.818.934	(53.059.936.461)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(27.553.848.261)	(26.402.896.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	2.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.378.662	10.901.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.530.469.599)	(24.391.995.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		202.161.382.865	328.256.103.848
- Ngắn hạn			182.124.366.343	276.931.921.611
- Dài hạn			20.037.016.522	51.324.182.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.512.544.864)	(252.608.221.903)
- Ngắn hạn			(245.926.241.282)	(218.412.689.903)
- Dài hạn			(168.586.303.582)	(34.195.532.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.612.850)	(12.635.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.410.774.849)	75.635.246.660
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.938.425.514)	(1.816.685.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.955.609.902	10.955.609.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.017.184.388	9.138.924.812

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2022

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2021, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp



7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/03/2022: 1.835 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/03/2022: 1.838 người

Tổng quỹ lương: 62.004.851.758 đồng

Tiền lương bình quân: 11.244.986 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn

còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-25 năm

- Máy móc, thiết bị: 3-10 năm

- Phương tiện vận tải: 6-10 năm

- Thiết bị văn phòng: 3 - 5 năm

- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 năm

- Phần mềm vi tính: 3 năm

- Tài sản cố định vô hình khác: 3 năm

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : 4 năm

- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : 4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

00107
NG
PH
V H
CON
TON

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 của Công ty đã được phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày		Đầu năm (Ngày	
		31/03/2022		01/1/2022)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt	1.120.927.000		1.020.328.000	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.896.257.388		5.408.989.186	
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	1.932.754.146		4.921.327.759	
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	64.763.267		55.085.612	
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	101.119.246		101.254.460	
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	131.463.293		8.918.015	
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	1.098.065		1.097.525	
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	107.514.830		155.133.575	
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	557.544.541		166.172.240	
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-		-	
	Cộng	4.017.184.388		6.429.317.186	
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000		-	
a	Chứng khoán kinh doanh				
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000		-	
b1	Ngắn hạn	2.000.000.000		-	
	- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000		-	
b2	Dài hạn	-		-	
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-		-	
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Tại ngày	Đầu năm (Ngày		
		31/03/2022	01/1/2022)		
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	175.024.767.426	163.127.514.139		
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	158.729.159.394	142.583.890.617		
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.018.259.470	17.694.168.457		
	- Các đối tượng khác	3.277.348.562	2.849.455.065		
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-		
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	171.914.844.706	160.463.530.765		
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	158.729.159.394	142.583.890.617		
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.018.259.470	17.694.168.457		
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	40.014.122	93.247.396		
	- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	46.788.364	46.788.364		
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	80.623.356	45.435.931		
VI.4	Phải thu khác	Tại ngày	Đầu năm (Ngày		
		31/03/2022	01/1/2022)		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	2.224.091.109	-	2.256.155.755	-
	- Phải thu người lao động	1.243.332.798		1.342.049.621	
	- Ký cược, ký quỹ				
	- Các khoản chi hộ	71.856.911		49.144.044	
	- Phải thu khác	908.901.400		864.962.090	
b	Dài hạn	97.809.354.084	-	106.874.921.833	-
	- Phải thu người lao động				
	- Ký cược, ký quỹ	97.809.354.084		106.874.921.833	
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác				
	Tổng số	100.033.445.193	-	109.131.077.588	-

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000	3.432.578.000	600.000.000	3.432.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.432.578.000	200.000.000	2.432.578.000	2.632.578.000	600.000.000	2.632.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000	3.432.578.000	600.000.000	3.432.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	502.196.747.149	(1.276.485.492)	371.382.241.531	(11.452.517.304)
	- Hàng mua đang đi trên đường		-		-
	- Nguyên liệu, vật liệu	13.779.842.420	-	11.630.277.303	-
	- Công cụ, dụng cụ	53.583.000		93.238.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	425.137.374.566		180.474.513.188	
	- Thành phẩm	63.225.947.163	(1.276.485.492)	179.184.213.040	(11.452.517.304)

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b	Xây dựng cơ bản dở dang			11.770.449.310	
	- Mua sắm	600.000		900.000	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	600.000		900.000	
	- Xây dựng cơ bản	11.532.810.899	-	11.769.549.310	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	9.891.527.807		10.128.266.218	
	+ DABT thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896		225.838.896	
	Cộng	11.533.410.899	-	11.770.449.310	

570010
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 HAN
 VINAC
 CHC

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYỄN GIÁ						
I	Số dư đầu năm	1.947.269.232.441	259.730.865.648	639.159.502.535	1.035.871.423.627	11.972.248.169	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	28.654.042.906	1.004.630.478	26.842.780.717	806.631.711	-	-
-	Mua trong kỳ	22.688.681.184	-	22.618.413.109	70.268.075	-	-
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	5.965.361.722	1.004.630.478	4.224.367.608	736.363.636	-	-
-	Do luân chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	642.127.432	642.127.432	-	-	-	-
-	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	642.127.432	642.127.432	-	-	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	1.975.281.147.915	260.093.368.694	666.002.283.252	1.036.678.055.338	11.972.248.169	535.192.462
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
I	Số dư đầu năm	1.494.528.174.050	197.179.319.490	484.061.208.706	802.287.313.375	10.465.140.017	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	35.353.151.687	3.054.891.916	13.801.190.692	18.336.311.584	160.757.495	-
-	Do trích khấu hao	35.353.151.687	3.054.891.916	13.801.190.692	18.336.311.584	160.757.495	-
-	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	642.127.432	642.127.432	-	-	-	-
-	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	642.127.432	642.127.432	-	-	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	1.529.239.198.305	199.592.083.974	497.862.399.398	820.623.624.959	10.625.897.512	535.192.462
C	Giá trị còn lại						
1	Tại ngày đầu năm	452.741.058.391	62.551.546.158	155.098.293.829	233.584.110.252	1.507.108.152	-
2	Tại ngày cuối năm	446.041.949.610	60.501.284.720	168.139.883.854	216.054.430.379	1.346.350.657	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 829.173.384.762 đ

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ								
I	Số dư đầu năm	783.819.209.420	-	-	-	-	1.088.617.287	-	782.730.592.133
II	Tăng trong kỳ	(863.156.234)	-	-	-	-	-	-	(863.156.234)
-	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đầu tư XDCB hoàn thành	(863.156.234)	-	-	-	-	-	-	(863.156.234)
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	782.956.053.186	-	-	-	-	1.088.617.287	-	781.867.435.899
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
I	Số dư đầu năm	309.571.858.549	-	-	-	-	791.433.236	-	308.780.425.313
II	Tăng trong kỳ	48.868.919.597	-	-	-	-	25.631.421	-	48.843.288.176
-	Do trích khấu hao	48.868.919.597	-	-	-	-	25.631.421	-	48.843.288.176
-	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số dư cuối kỳ	358.440.778.146	-	-	-	-	817.064.657	-	357.623.713.489
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm	474.247.350.871	-	-	-	-	297.184.051	-	473.950.166.820
2	Cuối kỳ	424.515.275.040	-	-	-	-	271.552.630	-	424.243.722.410

VI.13. Chi phí trả trước

a Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lớn
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Tại ngày
31/03/2022
 42.444.802.605
 14.651.835.932
 324.765.661
 27.468.201.012

Đầu năm (Ngày
01/1/2022)
 55.599.840.851
 16.518.558.593
 597.082.748
 38.484.199.510

b Dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn
 Chi phí bồi thường
 Tiền sử dụng tài liệu địa chất

19.351.147.211
 14.190.781.739
 1.608.944.772
 3.551.420.700

22.808.596.138
 17.176.984.312
 1.948.657.026
 3.682.954.800

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	182.124.366.343	245.926.241.282	63.801.874.939	63.801.874.939
b	Vay dài hạn	451.604.152.639	451.604.152.639	20.037.016.522	168.586.303.582	600.153.439.699	600.153.439.699
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	12.919.682.000	12.919.682.000	12.919.682.000	2.925.400.000	2.925.400.000	2.925.400.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	124.188.784.562	124.188.784.562	(106.803.181.275)	135.660.903.582	366.652.869.419	366.652.869.419
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	194.337.598.256	194.337.598.256	(19.398.196.985)		213.735.795.241	213.735.795.241
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	120.158.087.821	120.158.087.821	103.318.712.782		16.839.375.039	16.839.375.039
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-			-	-
	Cộng	451.604.152.639	451.604.152.639	202.161.382.865	414.512.544.864	663.955.314.638	663.955.314.638

VI.16. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày Giá trị	31/03/2022 Số có khả năng trả nợ	Đầu năm (Ngày 01/1/2022) Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	268.233.352.490	268.233.352.490	329.819.624.032	329.819.624.032
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	10.945.823.246	10.945.823.246	7.511.362.858	7.511.362.858
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	874.923.537	874.923.537	7.847.355.788	7.847.355.788
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	1.676.233.012	1.676.233.012	3.962.191.576	3.962.191.576
- Công ty cổ phần vật tư TKV	60.270.993.897	60.270.993.897	47.732.971.784	47.732.971.784
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	2.799.295.292	2.799.295.292	20.905.164.540	20.905.164.540
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	40.562.122.719	40.562.122.719	48.258.960.697	48.258.960.697
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.832.206.229	4.832.206.229	7.713.605.895	7.713.605.895
Công ty cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	5.295.429.696	5.295.429.696	9.024.336.386	9.024.336.386
Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	1.018.614.387	1.018.614.387	11.003.889.147	11.003.889.147
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	2.157.835.900	2.157.835.900	4.792.267.100	4.792.267.100
Công ty CP đầu tư VCAPTAL	-	-	-	-
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	16.712.433.980	16.712.433.980	16.450.155.024	16.450.155.024
Công ty cổ phần BELAZ INVEST	360.103.872	360.103.872	3.022.720.083	3.022.720.083
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.929.384.373	1.929.384.373	2.692.719.195	2.692.719.195
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	390.171.365	390.171.365	2.649.009.522	2.649.009.522
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	4.875.899.414	4.875.899.414	4.724.921.616	4.724.921.616
Công ty TNHH thương mại Ngọc Anh	591.844.883	591.844.883	2.454.426.432	2.454.426.432
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	2.195.874.759	2.195.874.759	4.591.361.232	4.591.361.232
Công ty TNHH Lốp Việt Nam	4.488.000.000	4.488.000.000	4.488.000.000	4.488.000.000
Công ty TNHH thương mại và PT Phương Tâm	1.926.285.629	1.926.285.629	5.996.556.552	5.996.556.552
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	3.504.462.614	3.504.462.614	13.070.055.185	13.070.055.185
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng	-	-	790.862.139	790.862.139
Phải trả các đối tượng khác	100.825.413.686	100.825.413.686	100.136.731.281	100.136.731.281

b. Phải trả người bán dài hạn

Tại ngày 31/03/2022

Đầu năm (Ngày 01/1/2022)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	135.832.422.751	134.501.467.971	180.462.254.897	180.462.254.897
Công ty CP cơ khí mở Việt Bắc VVMI	37.540.000	37.540.000	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	10.450.943.246	10.450.943.246	7.264.712.858	7.264.712.858
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	874.923.537	874.923.537	7.847.355.788	7.847.355.788
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.676.233.012	1.676.233.012	3.962.191.576	3.962.191.576
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	219.285.328	219.285.328
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	60.962.220	60.962.220	63.096.000	63.096.000
CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	60.083.493.897	60.083.493.897	47.572.971.784	47.572.971.784
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.732.730.000	4.732.730.000	22.867.168.648	22.867.168.648
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	187.500.000	187.500.000	160.000.000	160.000.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	494.880.000	494.880.000	246.650.000	246.650.000
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Ban QL DA huyện ngành mỏ	-	-	1.943.127.626	1.943.127.626
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	4.832.206.229	4.832.206.229	7.713.605.895	7.713.605.895
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.799.295.292	2.799.295.292	20.905.164.540	20.905.164.540
Công ty CP giám định Vinacomin	528.995.486	528.995.486	19.370.050	19.370.050
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	238.658.826	238.658.826	1.913.347.191	1.913.347.191
Công ty CP Địa chất và khoáng sản- Vinacomin	5.295.429.696	5.295.429.696	9.024.336.386	9.024.336.386
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	-	-	-	-
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN	287.760.800	287.760.800	73.942.800	73.942.800
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	-	-	-	-
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	40.562.122.719	40.562.122.719	48.258.960.697	48.258.960.697
Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.357.793.011	1.357.793.011	398.467.730	398.467.730
Trung tâm cấp cứu mỏ -Vinacomin	1.330.954.780	1.330.954.780		

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	90.589.629.115	160.053.973.760	178.246.882.584	72.396.720.291
1. Thuế giá trị gia tăng	11.653.169.802	43.572.674.328	32.580.065.670	22.645.778.460
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.653.169.802	43.572.674.328	32.580.065.670	22.645.778.460
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.717.600.586	2.043.055.687	14.717.600.586	2.043.055.687
5. Thuế thu nhập cá nhân	58.500.000	273.762.696	332.262.696	-
6. Thuế tài nguyên	64.160.358.727	113.473.494.548	129.925.967.131	47.707.886.144
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	687.986.501	687.986.501	-
8. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	4.273.509.240	9.441.028.740	9.822.207.560	3.892.330.420
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
3. Phí bảo vệ môi trường	4.273.509.240	9.441.028.740	9.822.207.560	3.892.330.420
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
7. Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	94.863.138.355	169.495.002.500	188.069.090.144	76.289.050.711

a. Phải thu

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	3.702.776.660	-	-	3.702.776.660
1. Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.520.714.060	-	-	3.520.714.060
8. Các loại thuế khác	182.062.600	-	-	182.062.600
Tổng cộng (40=10+30)	3.702.776.660	0	0	3.702.776.660

VI.20- Chi phí phải trả

- Các khoản trích trước khác	-	-
- Lãi vay	-	3.425.475
- Các khoản khác	151.108.476.633	153.289.526.265
+ Chi phí thuế ngoài	114.202.965.882	153.289.526.265
+ Tiền cấp quyền khai thác	34.211.510.751	-
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	2.694.000.000	-
Cộng	151.108.476.633	153.292.951.740

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	947.334.515	270.466.677
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.099.878.340	1.159.491.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.269.473.379	2.804.667.541
+ Các khoản chi hộ Tập đoàn	45.000.000	-
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.398.462.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.578.990.400	1.422.529.000
+ Điều chỉnh giảm doanh thu	-	-
+ Các khoản khác	247.020.626	(16.323.812)
Cộng	5.427.016.261	4.344.955.435

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng phải trả khác	391.017.240.108	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	34.000.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	350.536.674.436	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.480.565.672	-
Cộng	391.017.240.108	-

b Dài hạn

Cộng

-	-
---	---

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.798.799.134	30.798.799.134
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30.798.799.134	30.798.799.134
-----------------------	-----------------------

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	30.798.799.134	30.798.799.134

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	81.436.110.621			
2 PS tăng năm trước	49.956.787.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.797.189.146			41.159.598.117			
- Tăng vốn trong năm trước	0																
- Lãi trong năm trước	41.159.598.117													41.159.598.117			
- Tăng khác	8.797.189.146										8.797.189.146						
3 PS giảm năm trước	51.436.110.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.436.110.621			
- Giảm vốn trong năm trước	0																
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	51.436.110.621													51.436.110.621			
4 Số dư đầu năm nay	355.942.280.958	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	71.159.598.117	-	-	-
5 PS tăng năm nay	8.172.222.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.172.222.746			
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	8.172.222.746													8.172.222.746			
- Tăng khác	0																
6 PS giảm năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Giảm vốn trong năm nay	0																
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	0																
7 Số dư cuối năm nay	364.114.503.704	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	79.331.820.863	-	-	-

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 01/1/2022
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		22.112.146.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		22.112.146.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
a hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

323 - C
 TỶ
 N
 TỶ
 H
 H

VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 31/3/2021
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	1.007.615.420.445	328.859.401.424
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.120.732.132	3.465.164.226
	Cộng	1.011.736.152.577	332.324.565.650
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 31/3/2021
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	969.050.858.205	236.479.348.275
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	38.962.736.715	92.589.669.518
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	6.963.534	8.713.512
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	36.882.120	31.961.760
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	17.849.140	4.118.460
	- Công ty chế biến than QN-TKV	151.195.968	108.102.312
	Cộng	1.008.226.485.682	329.221.913.837
	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 31/3/2021
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	977.940.803.451	292.835.251.954
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.268.973.390	3.632.110.295
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.176.031.812)	-
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		
	Cộng	972.033.745.029	296.467.362.249
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	23.378.662	10.901.640
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	678.703.780	725.351.647
	Cộng	702.082.442	736.253.287
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	11.984.058.987	17.074.144.600
	+ Ngắn hạn	304.049.063	1.695.732.967
	+ Dài hạn	11.680.009.924	15.378.411.633
	Cộng	11.984.058.987	17.074.144.600
VII.6	Thu nhập khác	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 31/3/2021
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	8.382.400	-
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	-
	- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	- Các khoản khác	263.751.717	331.317.640
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	157.943.700	230.190.200
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	51.600.000	43.500.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	34.035.980	39.337.440
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	20.168.352	-
	+ Bồi thường các hộ dân	3.685	18.290.000
	+ Khác	-	-
	Cộng	272.134.117	331.317.640

	Tại ngày 31/3/2022	Tại ngày 31/3/2021
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	96.041.079	76.702.056
+ Bán vật tư, phế liệu	59.137.416	57.502.056
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	103.663	-
+ Các khoản thuế phải nộp theo BB của cơ quan thuế	-	-
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	36.800.000	19.200.000
+ Chi phí bồi thường	-	-
+ Thẩm định giá phế liệu,	-	-
+ Bảo lãnh dự thầu gói thầu	-	-
+ Khác	-	-
Cộng	96.041.079	76.702.056
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	11.866.045.590	6.391.281.621
+ Tiền lương	10.191.285.324	4.684.693.795
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.207.000.066	1.226.856.746
+ Tiền ăn ca	467.760.200	479.731.080
- Chi phí năng lượng	160.649.920	133.251.378
- Chi phí vật liệu quản lý	321.274.383	242.822.346
- Chi phí đồ dùng văn phòng	184.280.631	1.052.362.494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	329.147.663	249.286.878
- Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	(200.000.000)	(200.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.919.347	186.825.475
- Chi phí khác bằng tiền	3.526.934.982	4.252.150.268
Cộng	16.543.252.516	12.310.980.460
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.026.346.110	311.701.377
+ Tiền lương	879.720.314	229.998.322
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	102.363.921	56.522.199
+ Tiền ăn ca	44.261.875	25.180.856
- Chi phí năng lượng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì	23.912.227	3.352.364
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	21.875.000	136.140.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	31.734.888
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	472.922.634	244.865.985
- Chi phí khác bằng tiền	292.937.120	104.575.626
Cộng	1.837.993.091	832.370.240
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a Tổng số	1.129.295.617.949	671.159.366.530
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	162.312.305.647	125.268.925.046
+ Nguyên liệu	66.147.261.484	70.356.662.193
+ Nhiên liệu	89.758.963.983	48.879.064.562
+ Động lực	6.406.080.180	6.033.198.291
- Chi phí nhân công	72.359.149.722	40.281.479.231
+ Tiền lương	62.004.851.757	29.239.716.830
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	7.388.647.965	7.949.790.401
+ Ăn ca	2.965.650.000	3.091.972.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	84.222.071.284	59.464.975.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.719.055.138	233.843.283.735
- Chi phí khác bằng tiền	694.683.036.158	212.300.703.447



b Sản xuất than1.129.295.617.949671.159.366.530

- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	162.312.305.647	125.268.925.046
+ Nguyên liệu	66.147.261.484	70.356.662.193
+ Nhiên liệu	89.758.963.983	48.879.064.562
+ Động lực	6.406.080.180	6.033.198.291
- Chi phí nhân công	72.359.149.722	40.281.479.231
+ Tiền lương	62.004.851.757	29.239.716.830
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	7.388.647.965	7.949.790.401
+ Ăn ca	2.965.650.000	3.091.972.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	84.222.071.284	59.464.975.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.719.055.138	233.843.283.735
- Chi phí khác bằng tiền	694.683.036.158	212.300.703.447

c Sản xuất điện**d Sản xuất khoáng sản****e Sản xuất vật liệu nổ****f Xây lắp****g Sản xuất vật liệu xây dựng****h Sản xuất cơ khí****i Sản xuất sản phẩm khác****j Kinh doanh dịch vụ****VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh

- Các khoản khác

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Chuyển lỗ từ năm trước

- Thu nhập tính thuế

- Thuế suất thuế TNDN

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Cộng****VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai****VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX Những thông tin khác:**LẬP BIỂU**

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

**Q. GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quang Quảng

Tại ngày
31/3/2022

Tại ngày 31/3/2021

2.043.055.6871.326.115.250

10.215.278.433

6.630.576.252

10.215.278.433

6.630.576.252

10.215.278.433

6.630.576.252

20%

20%

2.043.055.687

1.326.115.250

2.043.055.6871.326.115.250Tại ngày
31/3/2022

Tại ngày 31/3/2021

-

-

-

-

Ngắn hạnDài hạn182.124.366.34320.037.016.522

182.124.366.343

20.037.016.522

Ngắn hạnDài hạn245.926.241.282168.586.303.582

245.926.241.282

168.586.303.582

Số: **1129** /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 19 tháng 4 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính quý I năm 2022 và
báo cáo tài chính quý I năm 2021

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý I/2022 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý I/2021	Quý I/2022
Doanh thu thuần	332.324.565	1.011.736.152
Lợi nhuận trước thuế	6.630.576	10.215.278
Lợi nhuận sau thuế	5.304.461	8.172.222

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty quý I/2022 lợi nhuận sau thuế: 8.172 tr.đồng, tăng 2.868 tr.đồng so với cùng kỳ năm 2021; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý I/2022, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ quý I/2022 của công ty tăng: 461.053 tấn (Sản lượng tiêu thụ quý I năm 2022: 639.631 tấn, sản lượng tiêu thụ quý I năm 2021: 178.578 tấn). Giá bán bình quân quý I năm 2022 của công ty tăng: 67.984 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2021.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý I năm 2022 so với quý I năm 2021./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.

